

Số: 294 /BC-UBND

Cẩm Bình, ngày 24 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường phường Cẩm Bình năm 2019

Thực hiện công văn số 4986/UBND-TNMT của UBND thành phố Cẩm Phả ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2019. UBND phường Cẩm Bình báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2019 trên địa bàn như sau:

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

Cẩm Bình là phường trung tâm của Thành phố, là địa bàn có vị trí quan trọng về kinh tế - xã hội, Quốc phòng – An ninh của Thành phố Cẩm Phả. Diện tích tự nhiên 179,99 ha được chia đôi theo trục đường quốc lộ 18A tuyến tránh.

-Phía Bắc: Giáp phường Cẩm Tây và phường Cẩm Thành.

-Phía Nam: Giáp vịnh Bái Tử Long.

-Phía Đông: Giáp phường Cẩm Đông.

-Phía Tây: Giáp phường Cẩm Thành.

Phường được chia thành 08 khu phố gồm 50 tổ dân, có 5 dân tộc sinh sống gồm: Kinh, Sán Dìu, Hoa, Tày, Nùng, trong đó dân tộc Kinh chiếm trên 80% dân số. Lao động chủ yếu là cán bộ, công nhân của ngành than, xây dựng còn lại phần lớn là lao động sản xuất chăn nuôi, trồng trọt, kinh doanh buôn bán nhỏ và các dịch vụ thương mại khác ...

II. BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

2.1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

Các vấn đề môi trường mà địa phương đặc biệt quan tâm:

- Vấn đề môi trường mỏ: Phường không có diện tích đồi núi và khai trường than, nhưng nhân dân luôn quan tâm đến vấn đề đổ thải của các công ty than, gây bụi và ô nhiễm môi trường tới khu dân cư.

- Vấn đề rác thải sinh hoạt: Trên địa bàn phường có trên 10.200 nhân khẩu có 04 trường học, 01 chợ, 03 siêu thị, 01 nhà hàng phục vụ đám cưới nên lượng rác thải phát sinh trên địa bàn tương đối lớn.

- Vấn đề hệ thống thoát nước: Người dân luôn mong muốn hệ thống thoát nước trên địa bàn được nạo vét và nâng cấp thường xuyên để đảm bảo vệ sinh môi trường và thoát nước tốt trong mùa mưa lũ.

- Vấn đề chống sạt lở tại các khu vực nguy cơ khi mưa lũ: Do địa hình có nhiều điểm trũng thấp, khi mưa lớn kéo dài kết hợp triều cường dâng cao có thể gây ngập úng cho các hộ dân tại tổ 3, tổ 4 khu Hoà Lạc; tổ 4, tổ 5 khu Nam Tiến và

tổ 6, tổ 7 khu Diêm Thủy; Khu vực chân núi Cốt Mìn: hiện có 63 hộ dân sinh sống quanh khu vực chân núi.

2. 2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.2.1. Quản lý hành chính trong công tác bảo vệ trường:

a) Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường;

- UBND phường Cẩm Bình lập kế hoạch bảo vệ môi trường của năm, giao nhiệm vụ cụ thể cho bộ phận quản lý đô thị phường. Phối hợp với các ban ngành đoàn thể trong công tác bảo vệ môi trường đặc biệt là sự phối hợp với Đoàn thanh niên và Hội phụ nữ phường.

- Ký cam kết đến tất cả các hộ dân về việc: Đảm bảo vệ sinh môi trường và đổ rác đúng giờ, đúng nơi quy định.

- Ban hành quy ước xây dựng gia đình văn hóa, khu phố văn hóa – giữ gìn vệ sinh môi trường.

b) Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 3, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Xây dựng kế hoạch, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn; vận động nhân dân xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước; hướng dẫn việc đưa tiêu chí về bảo vệ môi trường vào đánh giá khu dân cư và gia đình văn hóa;

- Tuyên truyền tại hệ thống loa truyền thanh của 08 khu phố để nhân dân hiểu và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

- Kiểm tra và xử lý kịp thời việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của hộ gia đình, cá nhân;

- Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp;

- Quản lý hoạt động của tổ dân phố và tổ chức tự quản về giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Chủ trì, phối hợp với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tổ chức công khai thông tin về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với cộng đồng dân cư;

2.2.2. Các kết quả cụ thể đạt được trong năm 2019:

- Vấn đề môi trường mở:

+ Tham gia Tết trồng cây với các đơn vị ngành than trên địa bàn.

- Vấn đề rác thải sinh hoạt:

+ Rác sinh hoạt trên địa bàn được thu gom bởi công ty Môi trường Đô thị Cẩm Phả, rác được công nhân công ty thu gom bằng xe nhỏ sau đó tập kết ở phía sau Quảng Trường, được xe tải thu rác chuyên dùng và vận chuyển đến bãi rác của thành phố theo quy định.

+ 100 % các hộ gia đình ký cam kết bảo vệ môi trường và đổ rác đúng giờ đúng nơi quy định.

+ Đoàn thanh niên phường và hội phụ nữ phường thường xuyên tổ chức các buổi ra quân dọn vệ sinh khu dân cư hưởng ứng những ngày lễ như: 8/3; 20/10; 26/3, ngày môi trường thế giới và đặc biệt là dọn vệ sinh khu vực nhà bia ghi danh liệt sĩ phường ngày 27/7 và dịp Tết Nguyên đán.

- Vấn đề hệ thống thoát nước:

+ Nạo vét, khơi thông tuyến rãnh thoát nước tổ 3 khu Minh Tiến B, tổ 3 khu Hòa Lạc, tổ 1 và tổ 3 khu Minh Tiến A.

* Các hoạt động bảo vệ môi trường khác trên địa bàn:

- Tham gia các buổi ra quân tuyên truyền, hưởng ứng các ngày môi trường do thành phố tổ chức: Tuần lễ Biển và hải đảo, ngày môi trường thế giới, dọn vệ sinh môi trường biển....

- Về quản lý động vật hoang dã:

+ Ký cam kết với 12 nhà hàng, quán ăn không sử dụng, tiêu thụ, giết mổ trung bày, quảng cáo động vật hoang dã, quý hiếm và các sản phẩm của chúng.

+ Phối hợp với Trạm Y tế phường thường xuyên kiểm tra các nhà hàng quán ăn đảm bảo kinh doanh đúng ngành hàng đã cấp phép, đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm. Đến nay trên địa bàn phường chưa có nhà hàng, quán ăn nào vi phạm kinh doanh, tiêu thụ động vật hoang dã, quý hiếm.

2.2.3. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Công tác bảo vệ môi trường năm 2019 của UBND phường Cẩm Bình đã đạt được nhiều kết quả đáng mong đợi, ý thức của nhân dân trong công tác bảo vệ môi trường ngày một được nâng cao tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại tình trạng: Một số hộ dân vẫn để rác và tập kết vật liệu không đúng nơi quy định, đặc biệt là dưới khu đô thị mới các hộ dân chưa nâng cao ý thức giữ gìn môi trường xanh - sạch - đẹp trong khu dân cư.

3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

- Tiếp tục nâng cao hơn nữa quản lý hành chính trong công tác bảo vệ môi trường.

- Tích cực tuyên truyền tại hệ thống loa truyền thanh của 08 khu phố để nhân dân hiểu và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

- Tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân phân loại rác tại nguồn.

- Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị phòng ban liên quan trong công tác bảo vệ môi trường.

- Phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm về môi trường trong thẩm quyền và báo cáo lên lãnh đạo các cấp các vi phạm ngoài thẩm quyền để có hướng giải quyết kịp thời.

III. Đề xuất, kiến nghị:

* Đề nghị UBND thành phố Cẩm phả:

- Tổ chức nhiều buổi ra quân, chương trình hành động bảo vệ môi trường thu hút nhiều tầng lớp nhân dân tham gia để nâng cao hơn nữa hiệu quả tuyên truyền.

- Mở các lớp bồi dưỡng về kiến thức bảo vệ môi trường cho cán bộ cấp xã phường.

IV. Số liệu báo cáo về môi trường:

- Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo bảng 1 kèm theo.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2019 của UBND phường Cẩm Bình. UBND phường Cẩm Bình báo cáo UBND Thành phố và phòng Tài Nguyên và Môi trường TP Cẩm Phả./.

Nơi nhận:

- UBND TP Cẩm Phả (B/c);
- Phòng Tài nguyên và Môi trường TP (B/c);
- Đảng ủy - HĐND phường (B/c);
- MTTQ - Các đoàn thể; (Đ/biết);
- Lưu VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hải Ninh



Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp xã

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	179,99
2	1.2	Diện tích đất trồng l a, hoa màu	Ha	Thu thập
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	Thu thập
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	Thu thập
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	Thu thập
	2	Môi trường nước		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	Thu thập
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	0.12
	4	Đa dạng sinh học		
8	4.1	Diện tích rừng	Ha	0
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	0
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	0
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
11	1.1	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	Thu thập
12	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m ³ /ngày	Thu thập
13	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	Thu thập
14	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	30
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
15	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây	Ha	Thu thập

		dụng, công trình thủy điện		
16	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Thu thập
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch		
17	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	08
18	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	01
	8	Nông nghiệp		
19	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	Thu thập
20	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	Thu thập
21	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	Thu thập
22	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	Thu thập
23	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn	Thu thập
24	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	Thu thập
25	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	Thu thập
26	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	Thu thập
27	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	Thu thập
28	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	Thu thập
29	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	1.169,23
	9	Làng nghề		
30	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
31	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
32	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
33	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
34	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập

35	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
36	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
37	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
38	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
39	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m ³ /ngày	Thu thập
40	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Thu thập
41	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Thu thập
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
42	10.1	Số lượng khu xử lý, điem, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	Thu thập
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác		
43	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	01
44	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	Thu thập
45	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	02
46	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	03
47	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	08
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
48	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	Thu thập
49	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại	%	25

		nguồn		
50	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
51	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
52	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	Thu thập
53	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	100
	3.6	Nông nghiệp		
54	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	100%
	4	Quản lý chất thải		
55	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	Thu thập
56	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	100
57	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	Thu thập
58	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Thu thập
59	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Thu thập
	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường		
60	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	100
61	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	Thu thập
62	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	Thu thập
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học		
63	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	Thu thập
64	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	Thu thập
65	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	Thu thập



66	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	Thu thập
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
67	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Tổng hợp
68	1.3	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	02
	2	Nguồn tài chính		
69	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	300

